

[illegible]

BIỂU TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THỰC HIỆN THÁNG 9 NĂM 2024

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Dự toán tỉnh giao	Dự toán huyện giao	Thực hiện			Tỷ lệ % TH 9T năm 2024 so với		
				Thực hiện đến (10/8)	TH tháng 9 (10/8 đến 10/9)	Luỹ kế 9 tháng	So với DT tỉnh	So với DT huyện	T.H/TH 2023
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng chi ngân sách huyện	426.942	795.299	797.709	439.272	29.574	468.389	58,9	58,7	107,9
A. Tổng Chi cân đối NSDP	367.283	605.641	608.051	370.421	26.399	396.363	65,4	65,2	107,9
I. Chi đầu tư phát triển	16.082	13.463	15.873	15.300	165	17.205	127,8	108,4	0,0
- Chi từ nguồn thu XSKT	65				0		#DIV/0!	#DIV/0!	0,0
- Chi từ nguồn thu SDD	1.091	3.500	5.910	2.739	0	2.739	0,8	0,5	0,0
- Vốn NQ 16/NQ-HĐND	7.333	9.963	9.963	7.176	0	7.176	72,0	72,0	0,0
- Vốn cân đối NS địa phương	6.452			1.281	0	1.281			
- Đề án GTNT	188			1.481	0	1.481			
- Tăng thu, tiết kiệm chi (NSH)	953			327	0	327			
- Tăng thu, tiết kiệm chi (NST)						1.740			
- Vốn hỗ trợ XD NTM				2.296	165	2.461			
II. Chi thường xuyên	347.791	580.065	580.065	349.211	26.234	373.248	64,3	64,3	107,3
1. Chi quốc phòng	11.058	7.471	7.175	6.017	1.140	7.157	95,8	99,8	64,7
2. Chi an ninh và trật tự	1.579	2.266	2.199	2.237	122	2.359	104,1	107,3	149,4
3. Chi giáo dục, Đào tạo	174.561	289.164	289.164	184.436	8.055	192.491	66,6	66,6	110,3
4. Chi KH, công nghệ	0	30	30		0		0,0	0,0	0,0
5. Chi y tế, dân số	42.396	74.521	74.521	37.198	2.976	40.174	53,9	53,9	94,8
6. Chi văn hóa thông tin	2.212	2.865	2.766	1.596	400	1.996	69,7	72,2	90,2
7. Chi SN phát thanh, truyền hình	1.367	2.129	2.239	1.410	256	1.666	78,3	74,4	121,9
8. Chi Thể dục Thể thao	345	608	502	313	28	341	56,1	68,0	98,9
9. Chi bảo vệ môi trường	3.631	4.604	4.604	3.818	257	4.075	88,5	88,5	0,0
10. Chi các SN kinh tế	15.560	39.105	37.435	16.637	957	17.594	45,0	47,0	113,1
11. Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	73.885	116.693	114.352	78.803	8.588	87.391	74,9	76,4	118,3
13. Chi đảm bảo xã hội	19.037	30.806	30.702	16.726	3.453	20.179	65,5	65,7	106,0
14. Các khoản chi khác	245	6.516	6.516	20	0	20	0,3	0,3	8,2
18. Một số Chế độ CS, TX khác; hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ		3.287	7.860		0		0,0	0,0	
III. Dự phòng Ngân sách	3.410	12.113	12.113	5.910	0	5.910	48,8	48,8	173,3
B. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC	59.659	189.658	189.658	68.851	3.175	72.026	38,0	38,0	120,7

Chỉ tiêu	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Dự toán tỉnh giao	Dự toán huyện giao	Thực hiện			Tỷ lệ % thực hiện so với		
				Thực hiện đến (10/8)	TH tháng 9 (10/8 đến 10/9)	Lũy kế 9 tháng	So với DT tỉnh	So với DT huyện	T.H/TH 2023
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
1. Chi thực hiện các CTMTQG (Đầu tư)	49.758	134.534	134.534	63.299	2.307	65.606	48,8	48,8	131,9
- CT MTQG phát triển kinh tế XH vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	21.452	54.940	54.940	20.806	479	21.285	38,7	38,7	99,2
- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12.944	74.143	74.143	24.312	1.148	25.460	34,3	34,3	196,7
- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	4.494	5.451	5.451	4.592	0	4.592	84,2	84,2	102,2
-Vốn chuyển nguồn năm trước sang	10.868			13.589	680	14.269			131,3
2. Chi thực hiện các CTMTQG (vốn SN)	7.335	55.124	55.124	5.552	868	6.420	11,6	11,6	87,5
- CT MTQG phát triển kinh tế XH vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	2.296	27.386	27.386	681	192	873	3,2	3,2	38,0
- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	3.269	24.658	24.658	1.803	488	2.291	9,3	9,3	70,1
- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	443	3.080	3.080	732	53	785	25,5	25,5	177,2
-Vốn chuyển nguồn năm trước sang	1.327			2.336	134	2.470			186,1
3. Chương trình Phục hồi và phát triển kinh tế xã hội	2.566								